PHONG PHU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
A 48 Tăng Nhơn Phú, Q.9, TP.HCM T (84) 8 3896 3533
W www.phongphucorp.com F (84) 8 3896 6088

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.183.063.191.472**	**2.063.968.782.067**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**29.230.820.342**	**32.986.782.760**
1. Tiền	111	1	28.930.820.342	32.686.782.760
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.440.624.750.702**	**1.151.904.401.010**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	723.996.076.993	595.355.894.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	32.584.496.843	17.917.111.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	131.600.000.000	141.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	562.209.659.082	409.993.923.112
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	7	(9.835.415.019)	(13.011.227.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		69.932.803	48.699.628
IV. Hàng hoá tồn kho	**140**	**8**	**699.989.144.312**	**854.748.931.084**
1. Hàng hoá tồn kho	141		713.057.149.334	879.405.333.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.068.005.022)	(24.656.402.795)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.218.476.116**	**24.328.667.213**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.270.889.758	2.455.306.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.707.849.338	21.118.882.609
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	17	239.737.020	754.477.844
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.896.768.795.465**	**2.120.373.333.716**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**68.232.895.759**	**293.694.896.759**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	**5**	5.700.000.000	6.024.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	**6**	62.532.895.759	287.670.896.759
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.120.404.732.035**	**1.124.961.674.943**
1. TSCĐ hữu hình	221	10	1.107.039.607.841	1.123.833.253.331
- Nguyên giá	*222*		*1.844.031.456.242*	*1.776.120.767.868*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(736.991.848.401)*	*(652.287.514.537)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	11	13.003.159.953	715.161.007
- Nguyên giá	*225*		*13.112.430.204*	*1.242.282.553*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(109.270.251)*	*(527.121.546)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	12	361.964.241	413.260.605
- Nguyên giá	*228*		*583.927.273*	*583.927.273*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(221.963.032)*	*(170.666.668)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**12.545.875.857**	**12.907.776.126**
- Nguyên giá	231		*14.476.010.625*	14.476.010.625
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		*(1.930.134.768)*	(1.568.234.499)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**14**	**15.141.070.712**	**32.062.066.865**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.141.070.712	32.062.066.865
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**2**	**657.323.006.669**	**629.868.220.020**
1. Đầu tư vào công ty con	251		278.529.412.643	270.152.739.353
2. Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết	252		278.707.292.631	259.775.971.423
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		125.247.365.199	125.247.365.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.161.063.804)	(25.307.855.955)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.121.214.433**	**26.878.699.003**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	23.121.214.433	26.878.699.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.079.831.986.937**	**4.184.342.115.783**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.705.416.716.871**	**2.762.918.525.337**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.716.036.194.107**	**1.772.699.078.985**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	310.246.375.289	569.754.792.432
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	34.299.677.071	16.023.334.734
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	17	7.471.963.060	20.541.509.753
4. Phải trả cho người lao động	314	18	39.870.398.184	61.520.125.852
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.905.391.493	14.625.865.469
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả tiến độ KH của hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.422.641.957	3.375.643.817
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	85.673.122.182	93.624.176.183
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.217.574.373.022	992.587.954.515
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.572.251.849	645.676.230
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**989.380.522.764**	**990.219.446.352**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		34.732.082.000	36.310.813.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	24.726.000.000	26.326.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	929.922.440.764	927.582.633.352
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.374.415.270.066**	**1.421.423.590.446**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**1.374.415.270.066**	**1.421.423.590.446**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		746.708.910.000	746.708.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.368.276.001	32.368.276.001
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		337.923.966.476	324.063.475.568
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		257.414.117.589	318.282.928.877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tru	421a		92.204.429.350	87.704.429.350
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		165.209.688.239	230.578.499.527
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	22	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.079.831.986.937**	**4.184.342.115.783**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tú Anh	Trương Thị Ngọc Phượng	Phạm Xuân Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế đến quý báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4	3	4
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**557.604.633.046**	**901.753.707.829**	**2.177.484.049.471**	**2.412.708.420.340**
2 - Các khoản giảm trừ	**02**		3.800.160.383	1.138.614.228	10.319.337.878	1.612.832.803
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10= 01-03)	**10**	**VI.2**	**553.804.472.663**	**900.615.093.601**	**2.167.164.711.593**	**2.411.095.587.537**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	543.385.165.851	863.128.437.693	2.057.704.461.978	2.270.617.868.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**10.419.306.812**	**37.486.655.908**	**109.460.249.615**	**140.477.718.942**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	117.859.299.178	71.921.286.158	313.931.378.697	224.269.429.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	22.549.164.415	12.028.670.486	79.391.198.297	59.797.601.141
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*23.627.996.532*	*23.739.635.073*	*66.839.167.466*	*60.680.711.491*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	17.122.496.689	27.351.562.096	69.798.499.104	73.262.896.849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.409.538.650	27.589.089.164	102.794.227.717	80.833.182.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	**30**		**62.197.406.236**	**42.438.620.320**	**171.407.703.194**	**150.853.468.304**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	294.609.281	11.909.866.653	2.767.212.963	12.631.559.720
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.260.670.085	(371.767.689)	8.149.892.546	3.441.848.105
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	**40**		**(1.966.060.804)**	**12.281.634.342**	**(5.382.679.583)**	**9.189.711.615**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**60.231.345.432**	**54.720.254.662**	**166.025.023.611**	**160.043.179.919**
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-		527.335.372	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi thuận sau thuế (60=50-51)	**60**		**60.231.345.432**	**54.720.254.662**	**165.497.688.239**	**160.043.179.919**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tú Anh	Trương Thị Ngọc Phượng	Phạm Xuân Trình

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
M.S.D.N: 0301446006 - C.T.C.P
QUẬN 9 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3/2019	Q3/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
						Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**						
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		698.495.878.431	869.301.809.807	2.103.671.320.134	2.331.599.937.107
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(623.635.677.312)	(755.626.083.837)	(2.105.629.772.049)	(2.182.519.936.198)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.443.263.690)	(61.700.925.219)	(204.883.255.059)	(204.741.044.606)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(27.494.997.720)	(18.221.156.240)	(91.462.784.306)	(66.246.273.780)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62.090.245.595	27.499.140.058	69.386.000.914	80.990.797.093
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.732.757.300)	(31.716.789.868)	(87.734.994.152)	(72.483.577.722)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***35.279.428.004***	***29.535.994.701***	***(316.653.484.518)***	***(113.400.098.106)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21.165.907.284)	(23.881.684.422)	(64.386.036.351)	(67.844.306.282)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		910.150.000	-	1.191.240.909	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.108.000.000	108.000.000	10.324.000.000	324.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(51.248.700.000)	-	(51.248.700.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	29.848.555.912	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		133.280.561.299	133.169.214.894	320.513.513.206	282.371.324.654
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***71.884.104.015***	***109.395.530.472***	***246.242.573.676***	***214.851.018.372***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	
3.	Tiền thu từ đi vay	33		644.149.905.012	796.118.867.130	2.152.115.162.572	2.349.223.434.885
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(761.127.276.840)	(935.128.042.076)	(1.899.080.297.604)	(2.384.748.629.277)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.157.997.589)	5.082.668.029	(186.297.757.399)	(81.776.216.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(120.135.369.417)***	***(133.926.506.917)***	***66.737.107.569***	***(117.301.410.992)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(12.971.837.398)**	**5.005.018.256**	**(3.673.803.273)**	**(15.850.490.726)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	42.202.657.740	28.807.451.622	**32.986.782.760**	**49.630.328.064**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		-	32.632.540
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**29.230.820.342**	**33.812.469.878**	**29.312.979.487**	**33.812.469.878**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Tú Anh	Trương Thị Ngọc Phượng	Phạm Xuân Trình

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHONG PHÚ
QUẬN 9-TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Sản xuất, mua bán sợi, vải, khăn, chỉ may, chỉ thêu, sản phẩm may mặc và thời trang (trừ tẩy, nhuộm, hồ in trên sản phẩm dệt, may đan, gia công hàng đã qua sử dụng); Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, phụ tùng, phụ liệu ngành dệt – nhuộm – may; Buôn bán bông, xơ, sợi dệt, hàng may mặc;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tổng Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợpcủa toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc,bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoảnnợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kếđược xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số nămkhấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc thiết bị thuê tài chính từ 06 năm đến 10 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 30 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty chỉ có chương trình phần mềm

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặtđể phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợpcăn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đôngphê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công tylà chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công tyđược quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	3.706.817.749	3.507.100.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.224.002.593	29.179.682.675
Các khoản tương đương tiền	300.000.000	300.000.000
Cộng	**29.230.820.342**	**32.986.782.760**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***278.529.412.643***	***(11.217.018.358)***	***270.152.739.353***	***(4.778.782.104)***
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	-	-	42.872.026.710	-
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	121.530.712.643	(11.217.018.358)	121.530.712.643	(4.778.782.104)
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	156.998.700.000	-	105.750.000.000	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	***278.707.292.631***	-	***259.775.971.423***	***(6.366.000.000)***
Công ty TNHH Coats Phong Phú	85.253.638.578	-	85.253.638.578	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị Sài Gòn	10.000.000.000		10.000.000.000	
Công ty cổ phần may Đà Lạt	6.769.616.000		6.769.616.000	
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	6.800.516.237		6.800.516.237	
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	144.586.200.608	-	144.586.200.608	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	25.297.321.208	-		
Công ty TNHH Linen Supply Services	-	-	6.366.000.000	(6.366.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***125.247.365.199***	***(13.944.045.446)***	***125.247.365.199***	***(14.163.073.851)***
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu dệt may Bình An	13.027.052.451	-	13.027.052.451	-
Công ty CP dệt may Liên Phương	32.288.540.334	-	32.288.540.334	-
Công ty CP ĐTPT Gia Định	12.533.634.095	-	12.533.634.095	-
Công ty CP dệt may Gia Định Phong Phú	5.852.355.319	(5.852.355.319)	5.852.355.319	(5.852.355.319)
Công ty cổ phần Len Việt Nam	1.337.103.882	(1.337.103.882)	1.337.103.882	(1.337.103.882)
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may VN	11.282.879.453	(5.064.833.005)	11.282.879.453	(4.725.954.997)
Công ty cổ phần Sài Gòn Rạch Giá	2.984.184.383	(1.371.954.189)	2.984.184.383	(1.374.457.084)
Công ty cổ phần TMDV Thuận Phú	12.018.427.562	-	12.018.427.562	-
Công ty cổ phần Hưng Phú	1.813.677.769	-	1.813.677.769	-
Cty CP PT đô thị dệt may Nam Định	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty cổ phần Phước Lộc	3.216.754.481	-	3.216.754.481	-
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú Lăng Cô	7.299.200.000	(317.799.051)	7.299.200.000	(873.202.569)
Công ty cổ phần quốc tế Phong Phú	14.093.555.470	-	14.093.555.470	-

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	**682.484.070.473**	**(25.161.063.804)**	**655.176.075.975**	**(25.307.855.955)**

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	**25.307.855.955**
Trích dự phòng bổ sung/hoàn nhập	(146.792.151)
Số cuối năm/kỳ	**25.161.063.804**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***452.278.833.651***	***256.917.820.794***
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	46.647.904.431	32.751.685.970
Công ty cổ phần phát triển nhà Phong Phú Daewon Thủ Đức	67.594.048.784	67.594.048.784
Công ty TNHH Coast Phong Phú	141.827.402.835	106.292.184.361
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại Phong Phú	15.220.736.240	16.990.436.855
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú	180.728.446.265	31.228.125.206
Công ty TNHH Linen Supply Services	260.295.096	2.061.339.618
Phải thu các khách hàng khác	***271.717.243.342***	***338.438.073.279***
Các khách hàng khác	271.717.243.342	338.438.073.279
Cộng	**723.996.076.993**	**595.355.894.073**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***32.584.496.843***	***17.917.111.995***
Công ty TNHH xây dựng Phong Đức	2.508.914.736	2.508.914.736
GROZ-BECKERT KG		4.068.394.080
FALCON IC DIS TICARAT COMPANY	15.089.258.747	
Các nhà cung cấp khác	14.986.323.360	11.339.803.179
Cộng	**32.584.496.843**	**17.917.111.995**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

5a. *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho các bên liên quan vay	***75.000.000.000***	***75.000.000.000***
Công ty cổ phần dệt Đông Nam	75.000.000.000	75.000.000.000
Cho các tổ chức khác vay	***56.600.000.000***	***66.600.000.000***
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú	56.600.000.000	66.600.000.000
Cộng	**131.600.000.000**	**141.600.000.000**

5b. *Phải thu về cho vay dài hạn*

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho các tổ chức khác vay	***5.700.000.000***	***6.024.000.000***

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Thuận Phú	4.800.000.000	4.800.000.000
Cán bộ công nhân viên	900.000.000	1.224.000.000
Cộng	**5.700.000.000**	**6.024.000.000**

6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***202.381.468.476***	**-**	***238.738.279.165***	**-**
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang – Tiền lãi vay	1.690.872.817	-	9.843.258.849	-
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú – Tiền cổ tức	5.431.500.000			
Công ty cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú - Tiền lãi vay	614.042.320			
Công ty TNHH Coats Phong Phú - Lợi nhuận được chia	154.835.549.690	-	195.000.000.000	-
Công ty cổ phần dệt Đông Nam - Phải thu tiền lãi vay	39.809.503.649	-	33.895.020.316	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***359.828.190.606***	***(3.242.551.090)***	***171.255.643.947***	***(3.242.551.090)***
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú – Lợi nhuận hợp tác dự án Đồng Mai	88.402.161.112		98.402.161.112	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền lãi vay	34.768.487.497		30.170.943.052	
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Phong Phú - Phải thu tiền chậm thanh toán	15.793.333.333		-	
Phải thu tiền hợp tác Đồng Mai	195.000.000.000			
Phải thu chuyển nhượng dự án đầu tư	10.000.000.000		20.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác	15.864.208.664	(3.242.551.090)	22.682.539.783	(3.242.551.090)
Cộng	**562.209.659.082**	**(3.242.551.090)**	**409.993.923.112**	**(3.242.551.090)**

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	43.532.895.759	-	268.532.895.759	-
- *Dự án khu công nghiệp Đồng Mai*		-	*225.000.000.000*	-
- *Dự án khu công nghiệp Lê Minh Xuân*	*43.532.895.759*	-	*43.532.895.759*	-
Ký quỹ dài hạn	19.000.000.000	-	19.138.001.000	-
Cộng	**62.532.895.759**	**-**	**287.670.896.759**	**-**

7. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan	***7.975.342.985***	***5.582.740.089***	***9.150.163.624***	***6.069.441.850***
Công ty TNHH Linen Supply	-	-	*1.174.820.639*	*486.701.761*
Công ty CP Xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	*7.975.342.985*	*5.582.740.089*	*7.975.342.985*	*5.582.740.089*
Các tổ chức và cá nhân khác	***9.883.099.079***	***2.440.286.956***	***12.404.854.315***	***2.474.348.291***
Cộng	**17.858.442.064**	**8.023.027.045**	**21.555.017.939**	**8.543.790.141**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	**13.011.227.798**
Hoàn nhập dự phòng	(3.175.812.779)
Số cuối quý	**9.835.415.019**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	151.302.818.842	(34.913.220)	152.897.190.910	(2.760.151.362)
Công cụ, dụng cụ	72.157.873	-	50.906.146	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	361.863.806.045	(1.457.246.769)	475.570.810.457	(1.457.246.769)
Thành phẩm	197.669.813.520	(11.575.845.033)	227.886.465.255	(20.439.004.664)
Hàng gửi đi bán	2.148.553.054		22.999.961.111	
Cộng	**713.057.149.334**	**(13.068.005.022)**	**879.405.333.879**	**(24.656.402.795)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	24.656.402.795
Trích lập dự phòng	(11.588.397.773)
Số cuối quý	**13.068.005.022**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo	120.909.091	780.836.364
Chi phí sửa chữa	206.588.652	378.763.966
Công cụ, dụng cụ, vật tư sản xuất	1.425.843.304	103.287.504
Chi phí thuê	90.000.000	932.205.000
Chi phí khác	427.548.711	260.213.926
Cộng	**2.270.889.758**	**2.455.306.760**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	11.235.276.211	12.832.109.951
Công cụ, dụng cụ	9.839.174.376	12.324.950.176
Chi phí thuê	1.207.000.000	1.526.500.000
Chi phí khác	839.763.846	195.138.876
Cộng	**23.121.214.433**	**26.878.699.003**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	472.991.699.314	1.270.449.894.613	22.123.351.224	10.555.822.717	1.776.120.767.868
Mua trong năm		5.855.963.733	-	960.049.568	6.816.013.301
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.010.268.813	40.847.252.800	1.360.492.155	-	66.218.013.768
Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính sang		1.242.282.553			1.242.282.553
Thanh lý, nhượng bán		(4.300.295.542)	(2.065.325.706)	-	(6.365.621.248)
Giảm khác (*)					-
Số cuối quý	**497.001.968.127**	**1.314.095.098.157**	**21.418.517.673**	**11.515.872.285**	**1.844.031.456.242**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	116.744.199.224	516.426.661.442	15.946.883.417	3.169.770.454	652.287.514.537
Khấu hao trong năm	11.308.436.718	76.838.434.752	1.164.357.491	592.791.294	89.904.020.255
Chuyển từ tài sản thuê tài chính sang		547.485.690			547.485.690
Thanh lý, nhượng bán		(4.231.562.289)	(1.515.609.792)	-	(5.747.172.081)
Số cuối quý	**128.052.635.942**	**589.581.019.595**	**15.595.631.116**	**3.762.561.748**	**736.991.848.401**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	356.247.500.090	754.023.233.171	6.176.467.807	7.386.052.263	1.123.833.253.331
Số cuối quý	**348.768.754.250**	**719.079.695.954**	**5.378.338.253**	**7.959.822.492**	**1.081.186.610.949**

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.242.282.553	527.121.546	715.161.007
	13.112.430.204		
Chuyển sang tài sản hữu hình	(1.242.282.553)	(547.485.690)	
Khấu hao trong năm		129.634.395	
Số cuối quý	**13.112.430.204**	**109.270.251**	**13.003.159.953**

12. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	583.927.273	170.666.668	413.260.605
Mua trong kỳ			
Xây dựng cơ bản			
Khấu hao trong năm	-	51.296.364	
Số cuối quý	**583.927.273**	**221.963.032**	**361.964.241**

13. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	14.476.010.625	1.568.234.499	12.907.776.126
Khấu hao trong năm		361.900.269	
Số cuối quý	**14.476.010.625**	**1.930.134.768**	**12.545.875.857**

Bất động sản đầu tư là các căn hộ thuộc chung cư Nhân Phú đang cho thuê.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	2.385.659.575	2.387.427.548
Xây dựng cơ bản dở dang	12.755.411.137	29.674.639.317
Cộng	**15.141.070.712**	**32.062.066.865**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***263.796.897.822***	***338.988.637.579***
Công ty cổ phần dệt may Nha Trang	147.758.189.220	151.099.635.898
Tập đoàn dệt may Việt Nam	-	66.000.000
Công ty TNHH Coats Phong Phú	64.633.638.736	49.233.166.698
Công ty cổ phần dệt Gia dụng Phong Phú	51.405.069.866	138.589.834.983
Phải trả các nhà cung cấp	***46.449.477.467***	***230.766.154.853***
Các nhà cung cấp khác	46.449.477.467	230.766.154.853
Cộng	**310.246.375.289**	**569.754.792.432**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***36.845.370***	***36.845.370***
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	36.845.370	36.845.370
Trả trước của các khách hàng khác	***34.262.831.701***	***15.986.489.364***
Cty TNHH sản xuất kinh doanh nguyên liệu may Việt Nam	9.962.577.900	9.962.577.900
Công ty CP Dệt TEXHONG Nhơn Trạch	6.300.581.338	
HENAN TONGZHOU COTTON TRADE CO., LTD	11.541.077.950	
Các khách hàng khác	6.458.594.513	6.023.911.464
Cộng	**34.299.677.071**	**16.023.334.734**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	234.019.608		166.516.954	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	31.968.005	-	19.373.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	207.769.015	-	735.104.387
Thuế thu nhập cá nhân	767.297.228		5.241.507.490	
Thuế tài nguyên	31.568.320		44.947.279	
Tiền thuê đất	6.363.784.616		15.088.538.030	
Các loại thuế khác	75.293.288		-	
Cộng	**7.471.963.060**	**239.737.020**	**20.541.509.753**	**754.477.844**

18. Phải trả người lao động

Số dư cuối kỳ là quỹ lương chưa chi hết.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	**84.046.305**	***6.568.012.034***
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Chi phí lãi vay phải trả	84.046.305	6.568.012.034
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác (10%)	**4.821.345.188**	***8.057.853.435***
Chi phí hoa hồng phải trả	2.735.835.753	3.372.644.232
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.296.039.386
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.085.509.435	2.389.169.817
Cộng	**4.905.391.493**	**14.625.865.469**

20. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***80.828.978.341***	***84.283.574.465***
Tập đoàn dệt may Việt Nam - Phải trả tiền lãi vay	7.306.988.341	1.984.223.265
Tập đoàn Dệt may Việt Nam - Phải trả tiền cổ tức	73.521.990.000	82.299.351.200
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.844.143.841***	***9.340.601.718***
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	3.028.045.063	1.854.125.323
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	915.216.495	907.274.995
Lãi vay phải trả	-	687.791.668
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	900.882.283	5.891.409.732
Cộng	**85.673.122.182**	**93.624.176.183**

20b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***24.726.000.000***	***26.326.000.000***
Cty CP Dệt may Liên Phương - Nhận góp vốn dài hạn	5.226.000.000	5.226.000.000
Cty TNHH Xây dựng Phong Đức - Nhận góp vốn dài hạn	19.500.000.000	19.500.000.000
Nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân khác		1.600.000.000
Cộng	**24.726.000.000**	**26.326.000.000**

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	***1.217.574.373.022***	***992.587.954.515***
Vay ngắn hạn ngân hàng	**1.199.178.089.834**	**816.101.087.811**
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	309.300.537.363	*185.025.846.057*
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế	3.208.620.226	
Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC	-	*5.012.508.317*
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*50.320.029.720*	*139.606.295.050*
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*707.144.422.921*	*481.681.259.987*
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Phương	*35.655.993.629*	-
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á	*93.548.485.975*	
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	*4.775.178.400*
Vay dài hạn đến hạn	18.396.283.188	176.486.866.704
Cộng	**1.217.574.373.022**	**992.587.954.515**

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***929.922.440.764***	***927.582.633.352***
- Vay dài hạn ngân hàng	267.048.645.129	261.399.887.500
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (iv)	*236.152.575.929*	*227.402.567.500*
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	*19.140.000.000*	*20.460.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	*11.756.069.200*	*13.537.320.000*
- Vay dài hạn các tổ chức khác(x)	537.116.932.520	541.018.521.676
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	*537.116.932.520*	*541.018.521.676*
- Vay dài hạn các cá nhân(x)	116.843.023.173	125.164.224.176
Vay dài hạn các cá nhân khác	*116.843.023.173*	*125.164.224.176*
- Nợ thuê tài chính	8.913.839.942	
Cộng	**929.922.440.764**	**927.582.633.352**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
1. Số dư đầu kỳ	**746.708.910.000**	**32.368.276.001**	**324.063.475.568**	**318.282.928.877**	**1.421.423.590.446**
2. Tăng trong kỳ	-	-	**16.031.335.408**	**165.497.688.239**	**181.529.023.647**
Tăng từ kết quả kinh doanh			*16.031.335.408*	165.497.688.239	181.529.023.647
3. Giảm trong kỳ	-	-	**2.170.844.500**	**226.366.499.527**	**228.537.344.027**
Phân phối lợi nhuận năm 2018 :	-		-	226.078.499.527	226.078.499.527
Trong đó :					
+ Phân phối quỹ tại TCT				*39.401.272.027*	*39.401.272.027*
+ Chi cổ phiếu thưởng					-
+ Chia cổ tức năm 2018				*186.677.227.500*	*186.677.227.500*
Phân phối lợi nhuận năm 2019 :	-	-	-	288.000.000	288.000.000
+ Tạm phân phối quỹ tại TCT					-
+ Thù lao HĐQT+BKS				*288.000.000*	*288.000.000*
Giảm do phân phối lại LN					-
Giảm khác			2.170.844.500		2.170.844.500
4. Số dư cuối kỳ	**746.708.910.000**	**32.368.276.001**	**337.923.966.476**	**257.414.117.589**	**1.374.415.270.066**

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tập đoàn dệt may Việt Nam	374.087.960.000	374.087.960.000
Các cổ đông khác	372.620.950.000	372.620.950.000
Cộng	**746.708.910.000**	**746.708.910.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Doanh thu bán các thành phẩm	1.316.916.922.520	1.302.132.345.589
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	831.704.982.732	1.037.357.757.204
Doanh thu kinh doanh bất động sản	28.862.144.219	73.218.317.547
Cộng	**2.177.484.049.471**	**2.412.708.420.340**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Hàng bán bị trả lại	10.319.337.878	1.612.832.803
Cộng	**10.319.337.878**	**1.612.832.803**

3. Giá vốn hàng bán

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.234.493.002.013	1.173.584.563.161
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	803.616.253.643	1.024.475.160.937
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	23.474.406.007	71.100.897.728
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.879.199.685)	1.457.246.769
Cộng	**2.057.704.461.978**	**2.270.617.868.595**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	55.305.888	99.414.281
Thu nhập do nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	12.486.350.410	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	281.937.187.705	221.423.703.137
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.563.229.544	2.614.899.840
Doanh thu tài chính khác	15.889.305.150	131.412.331
Cộng	**313.931.378.697**	**224.269.429.589**

5. Chi phí tài chính

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Chi phí lãi vay	66.839.167.466	60.680.711.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	931.188.912	22.397.475.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.529.644.857	3.743.541.864
Chi phí liên quan đến nhượng bán các khoản đầu tư tài chính	48.001.527	
(Hoàn nhập) /trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	6.219.207.849	(27.024.128.170)
Chi phí tài chính khác	3.823.987.686	
Cộng	**79.391.198.297**	**59.797.601.141**

6. Chi phí bán hàng

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Chi phí cho nhân viên	23.171.433.811	17.399.729.179
Chi phí vật liệu, bao bì	304.607.801	484.341.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.001.239	-
Chi phí vận chuyển	11.465.929.053	11.749.074.984
Chi phí khác	34.832.527.200	43.629.750.899
Cộng	**69.798.499.104**	**73.262.896.849**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Chi phí nhân viên	42.684.528.426	32.932.599.335
Chi phí nguyên vật liệu	2.309.283.266	4.557.517.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.895.013.283	1.633.550.066
Thuế, phí và lệ phí	2.498.608.254	4.579.678.714
Chi phí dự phòng	(3.175.812.779)	494.696.048
Chi phí khác	56.582.607.267	36.635.140.375
Cộng	**102.794.227.717**	**80.833.182.237**

8. Thu nhập khác

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	392.959.772	-
Thu nhập chuyển nhượng dự án	-	344.003.284
Thu nhập từ bồi thường	222.388.625	273.742.210
Thu nhập từ tiền vay được miễn	2.000.000.000	11.839.160.892
Thu nhập khác	151.864.566	174.653.334
Cộng	**2.767.212.963**	**12.631.559.720**

9. Chi phí khác

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	3.034.122.687
Nộp tiền phạt, bồi thường	4.266.673.836	373.740.771
Phạt vi phạm hành chính, điều chỉnh quyết toán thuế	1.365.476.385	
Chi phí khác	2.517.742.325	33.984.647
Cộng	**8.149.892.546**	**3.441.848.105**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2019

Lê Thị Tú Anh	**Trương Thị Ngọc Phượng**	**Phạm Xuân Trình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**